

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 142.../CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863
- Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/4/2025 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất quý 01 năm 2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thùy Giang





CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Thông tin về Công ty	02
Bảng Cân đối kế toán riêng	03 – 04
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	06 – 07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (Thành viên độc lập)
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.665.595.846.064	2.584.983.370.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.771.334.420	81.362.865.591
1. Tiền	111		19.771.334.420	81.362.865.591
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.566.553.273.985	2.354.946.570.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	593.783.793.007	514.916.419.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	69.237.767.907	70.003.720.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	410.051.886.941	375.359.365.734
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	1.521.498.504.738	1.422.685.743.379
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28.018.678.608)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	77.481.560.514	146.469.679.444
1. Hàng tồn kho	141		77.481.560.514	146.469.679.444
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.789.677.145	2.204.255.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.780.951.045	2.195.529.167
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	8.726.100	8.726.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.548.155.636.802	19.588.125.906.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.112.909.334.169	1.132.297.458.208
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	105.909.334.169	125.297.458.208
II. Tài sản cố định	220	5.8	128.930.805.184	137.870.690.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128.930.805.184	137.870.690.672
- Nguyên giá	222		204.964.791.004	210.621.870.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.033.985.820)	(72.751.180.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	696.016.200.004	704.576.168.332
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		408.127.031.867	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		287.889.168.137	287.871.308.137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	17.569.040.064.593	17.569.040.064.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.825.033.064.593	17.825.033.064.593
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.259.232.852	44.341.524.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.259.232.852	44.341.524.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.213.751.482.866	22.173.109.277.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.380.457.198.571	2.346.985.341.104
I. Nợ ngắn hạn	310		1.026.791.774.052	969.713.942.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	151.439.795.395	185.065.047.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	65.895.920.478	76.014.534.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	93.020.818.886	109.414.683.753
4. Phải trả người lao động	314		3.307.408.273	10.059.137.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	80.525.107.733	76.904.569.157
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	538.832.467.506	418.485.714.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	71.920.000.000	71.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		1.353.665.424.519	1.377.271.398.531
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	20.438.674.695	28.021.114.817
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		989.556.572	984.693.401
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	753.385.944.852	755.291.876.158
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	578.851.248.400	592.973.714.155
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.833.294.284.295	19.826.123.936.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	19.833.294.284.295	19.826.123.936.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.069.444.796	9.928.133.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		857.093.716.338	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		849.859.368.158	752.757.925.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.234.348.180	97.101.442.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.213.751.482.866	22.173.109.277.219

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2025	Quý 1.2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	112.406.584.570	41.580.385.535	112.406.584.570	41.580.385.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	10		112.406.584.570	41.580.385.535	112.406.584.570	41.580.385.535
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	108.083.232.894	40.962.002.131	108.083.232.894	40.962.002.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		4.323.351.676	618.383.404	4.323.351.676	618.383.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50.073.678.898	29.541.764.832	50.073.678.898	29.541.764.832
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21.416.908.909	942.889.016	21.416.908.909	942.889.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.559.374.664	933.760.973	19.559.374.664	933.760.973
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.830.083.343	1.830.083.343	1.830.083.343	1.830.083.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	21.528.366.146	25.007.074.699	21.528.366.146	25.007.074.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.621.672.176	2.380.101.178	9.621.672.176	2.380.101.178
11. Thu nhập khác	31		4.077.005	280	4.077.005	280
12. Chi phí khác	32		1.574.909.327	345.429	1.574.909.327	345.429
13. Lợi nhuận khác	40		(1.570.832.322)	(345.149)	(1.570.832.322)	(345.149)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.050.839.854	2.379.756.029	8.050.839.854	2.379.756.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	816.491.674	-	816.491.674	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.234.348.180	2.379.756.029	7.234.348.180	2.379.756.029

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1.2025	Quý 1.2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.050.839.854	2.379.756.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	7.238.168.488	6.977.520.181
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	2.941.784
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.077.755.898)	(29.536.806.761)
- Chi phí lãi vay	06	19.559.374.664	933.760.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.229.372.892)	(19.242.827.794)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	113.018.278.819	37.616.381.690
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	77.565.947.258	11.661.420.416
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	50.791.891.033	53.699.590.168
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.496.870.071	1.962.664.608
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.275.124.705)	(1.037.066.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.000.000)	(64.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.304.489.584	83.596.162.343
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.860.000)	(19.077.606.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	265.018.801	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(294.780.000.000)	(109.247.600.928)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.087.478.793	83.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(249.900.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.429.341.651	2.557.455.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(254.916.020.755)	(42.767.752.040)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1.2025	Quý 1.2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.000.000.000	3.468.722.048
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.980.000.000)	(16.060.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	811.300
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(15.980.000.000)</i>	<i>(12.590.466.652)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(61.591.531.171)	28.237.943.651
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.362.865.591	49.642.975.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.467.560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.771.334.420	77.876.451.680

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024 là 8.925.119.650.000 đồng (*Tám nghìn, chín trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 103 người (tại ngày 31/12/2024 là 135 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh:

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ không dừng)

1.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 1/2025

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Giải pháp ADD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
I. Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,26%	99,26%	Dịch vụ
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bảo hiểm
5	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	96,45%	96,45%	Dịch vụ thương mại
II. Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35%	100,00%	Dịch vụ thu phí
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97%	99,97%	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
6	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,17%	54,09%	Dịch vụ thương mại, BĐS, dịch vụ tài chính
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	95,14%	98,64%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	52,60%	80,00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,60%	100,00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	71,42%	100,00%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty Cổ phần Dana	Đà Nẵng	33,32%	59,83%	Dịch vụ thương mại
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	27,15%	52,05%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	29,92%	57,35%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty Cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	42,18%	80,86%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Eắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,12%	99,90%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	65,36%	99,90%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	51,27%	98,28%	Bất động sản
20	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	28,69%	55,00%	Dịch vụ thương mại
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	48,15%	95,00%	Dịch vụ thương mại
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	45,97%	88,12%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Mẫu số B 09 - DN**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội. 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
23	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	43,91%	84,17%	Dịch vụ thương mại
25	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	45,39%	87,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
27	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Long An	31,30%	60,00%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	27,13%	52,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	Bình Dương	42,73%	94,00%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	36,51%	69,99%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	51,13%	98,00%	Kinh doanh Bất động sản
32	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	14,12%	52,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	24,51%	90,25%	Dịch vụ thương mại
35	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	14,88%	57,26%	Dịch vụ thương mại
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	16,98%	81,05%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	17,00%	51,00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	8,67%	51,00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18,62%	51,00%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	37,92%	71,00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	20,09%	55,00%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
45	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	18,46%	99,10%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	29,22%	80,00%	Dịch vụ thương mại
48	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	17,03%	51,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	12,44%	65,00%	Dịch vụ thương mại
51	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	18,26%	55,00%	Dịch vụ thương mại
52	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	100,00%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	30,01%	65,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	36,51%	100,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
56	Công ty Cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	Nam Định	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	59,50%	91,03%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty Cổ phần Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty Cổ phần G-Lynk	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty Cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	67,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại
61	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
64	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty TNHH Phân phối ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
68	CTCP Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Dịch vụ thương mại
69	CTCP Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	11,00%	65,00%	Dịch vụ thương mại
70	Công ty TNHH MTV Smart Mobility	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
73	Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
76	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty cổ phần Ô tô G-Lynk Đà Nẵng	Đà Nẵng	35,79%	98,00%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty cổ phần The Digital Company	Hà Nội	78,42%	79,00%	Công nghệ thông tin
79	Công ty Cổ phần Lynk Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	26,61%	52,05%	Dịch vụ thương mại
80	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	30,52%	65,00%	Dịch vụ thương mại
III Công ty liên kết					
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	8,15%	30,00%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	50,00%	Dịch vụ thương mại
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	9,50%	35,00%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	Hồ Chí Minh	18,93%	36,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	24,59%	47,13%	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	15,81%	30,30%	Dịch vụ thương mại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cùng kỳ (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch******- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:***

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

4.2 Các nguyên tắc kế toán áp dụng***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 7.2

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Tiền mặt	6.289.559	96.709.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.765.044.861	81.266.156.115
Tổng	19.771.334.420	81.362.865.591

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
Phải thu của khách hàng là bên thứ ba	585.663.401.572	508.604.899.889
Phải thu hoạt động xây lắp	477.110.432.435	411.932.424.166
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	63.617.582.091	55.823.528.420
Phải thu hoạt động khác	44.935.387.046	40.848.947.303
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	8.120.391.435	6.311.519.156
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	6.286.228.279	4.218.400.000
Phải thu hoạt động khác	1.834.163.156	2.093.119.156
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	<u>593.783.793.007</u>	<u>514.916.419.045</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	49.648.357.619	43.962.903.160
Trả trước hoạt động xây lắp	16.194.060.679	16.194.060.679
Trả trước hoạt động dự án	26.303.184.140	25.069.125.751
Trả trước hoạt động khác	7.151.112.800	2.699.716.730
Trả trước cho người bán là bên liên quan	19.589.410.288	26.040.817.601
Trả trước hoạt động dự án	19.573.229.110	26.024.636.423
Trả trước hoạt động khác	16.181.178	16.181.178
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	<u>69.237.767.907</u>	<u>70.003.720.761</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Mẫu số B 09 - DN**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.4 Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Phải thu về cho vay ngắn hạn	410.051.886.941	375.359.365.734
Phải thu về cho vay là các bên thứ ba	9.559.000.000	9.559.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	400.492.886.941	365.800.365.734
Phải thu về cho vay dài hạn	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
Tổng	1.417.051.886.941	1.382.359.365.734

5.5. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	965.486.547.454	(4.621.632.979)	885.667.432.330	(4.621.632.979)
Tạm ứng	4.861.861.125	(3.773.997.047)	4.860.626.713	(3.773.997.047)
Cô tức và lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	557.500.000.000	-	728.050.000.000	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng vốn góp	249.900.000.000	-	-	-
Các khoản khác	28.853.767.188	(847.635.932)	28.385.886.476	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	556.011.957.284	-	537.018.311.049	-
Cô tức và lợi nhuận được chia	389.314.970.426	-	344.726.201.099	-
Các khoản khác	166.696.986.858	-	192.292.109.950	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	1.521.498.504.738	(4.621.632.979)	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)

b. Phải thu dài hạn khác

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	37.237.581.221	-	37.037.183.931	-
Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	37.237.581.221	-	37.037.183.931	-
Phải thu khác từ bên liên quan	68.671.752.948	-	88.260.274.277	-
Phải thu chi phí xây dựng	68.671.752.948	-	88.260.274.277	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	105.909.334.169	-	125.297.458.208	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Mẫu số B 09 - DN**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.481.560.514	-	146.469.679.444	-
Tổng	77.481.560.514	-	146.469.679.444	-

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31-03-2025
Thuế giá trị gia tăng	10.631.306.268	9.385.158.750	18.100.737.122	1.915.727.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.302.945.681	6.295.245.358	15.000.000.000	89.598.191.039
Thuế thu nhập cá nhân	480.431.804	2.629.532.716	2.675.509.596	434.454.924
Các loại thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	1.575.370.244	502.925.217	1.072.445.027
Tổng	109.414.683.753	19.885.307.068	36.279.171.935	93.020.818.886

b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01-01-2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cần trừ trong kỳ	31-03-2025
Thuế giá trị gia tăng	8.726.100	-	-	8.726.100
Tổng	8.726.100	-	-	8.726.100

- (i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01-01-2025	1.856.368.150	13.212.489.992	9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(5.657.079.994)	-	-	(5.657.079.994)
Thanh lý, nhượng bán, hủy bỏ	-	-	(5.657.079.994)	-	-	(5.657.079.994)
Số dư tại 31-03-2025	1.856.368.150	13.212.489.992	3.548.372.942	3.791.924.176	182.555.635.744	204.964.791.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01-01-2025	1.856.368.150	3.460.075.099	5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
Tăng trong kỳ	-	153.179.292	140.363.094	184.309.998	6.843.107.200	7.320.959.584
Khấu hao trong kỳ	-	153.179.292	140.363.094	184.309.998	6.843.107.200	7.320.959.584
Giảm trong kỳ	-	-	(4.038.154.090)	-	-	(4.038.154.090)
Thanh lý, nhượng bán, hủy bỏ	-	-	(4.038.154.090)	-	-	(4.038.154.090)
Số dư tại 31-03-2025	1.856.368.150	3.613.254.391	1.461.068.090	1.352.203.788	67.751.091.401	76.033.985.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01-01-2025	-	9.752.414.893	3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672
Số dư tại 31-03-2025	-	9.599.235.601	2.087.304.852	2.439.720.388	114.804.544.343	128.930.805.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.9. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01-01-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-03-2025	<u>2.078.123.000</u>	<u>2.078.123.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01-01-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-03-2025	<u>2.078.123.000</u>	<u>2.078.123.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01-01-2025	-	-
Số dư tại 31-03-2025	-	-

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	214.545.274.769	214.545.274.769	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	151.722.128.051	151.722.128.051	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	41.859.629.047	41.859.629.047	41.274.755.164	41.274.755.164
Tổng	<u>408.127.031.867</u>	<u>408.127.031.867</u>	<u>416.704.860.195</u>	<u>416.704.860.195</u>

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31-03-2025	01-01-2025
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.791.935.255
Các công trình khác	13.542.830.425	13.524.970.425
Tổng	<u>287.889.168.137</u>	<u>287.871.308.137</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư Công ty con	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	(279.793.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	(247.300.000.000)
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	(32.493.000.000)
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793		-	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	-
Công ty TNHH Tasco Auto	14.740.715.646.800		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	-
Tổng	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết (xem tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	146.902.991.687	146.902.991.687	181.538.275.253	181.538.275.253
Phải trả hoạt động kinh doanh bất động sản	52.020.395.767	52.020.395.767	58.010.902.266	58.010.902.266
Phải trả hoạt động xây lắp	80.098.830.079	80.098.830.079	111.734.575.526	111.734.575.526
Phải trả hoạt động khác	14.783.765.841	14.783.765.841	11.792.797.461	11.792.797.461
Phải trả người bán là bên liên quan	4.536.803.708	4.536.803.708	3.526.772.592	3.526.772.592
Phải trả hoạt động khác	4.536.803.708	4.536.803.708	3.526.772.592	3.526.772.592
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>				
Tổng	151.439.795.395	151.439.795.395	185.065.047.845	185.065.047.845

5.13. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31-03-2025	01-01-2025
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	65.895.920.478	76.014.534.756
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	3.790.877.214	12.994.364.265
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	22.289.145.754	23.204.272.981
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.815.897.510	39.815.897.510
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	65.895.920.478	76.014.534.756

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31-03-2025	01-01-2025
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	20.438.674.695	28.021.114.817
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	20.438.674.695	28.021.114.817

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	17.818.048.349	1.356.775.037
Trích trước giá vốn bất động sản	47.605.485.574	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí không dừng	12.989.440.742	12.276.871.185
Chi phí khác	2.112.133.068	3.357.125.406
Tổng	80.525.107.733	76.904.569.157

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.15. Phải trả khác**

Đơn vị tính: VND

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31-03-2025	01-01-2025
Phải trả khác là bên thứ ba	538.832.467.506	416.308.690.820
BHXXH, BHYT, KPCĐ...	234.926.387	44.248.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.265.341.220
Nhận đặt cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000.000	-
Phải trả đối tác liên doanh	240.011.689.765	208.025.614.337
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	99.667.318.007	133.636.303.158
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.653.192.127	65.337.183.843
Phải trả khác là bên liên quan	-	2.177.023.353
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	538.832.467.506	418.485.714.173

b. Phải trả dài hạn khác

	31-03-2025	01-01-2025
Phải trả khác là bên thứ ba	691.644.567.040	693.550.498.346
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	610.418.708.576	610.418.708.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.225.858.464	83.131.789.770
Phải trả khác là bên liên quan	61.741.377.812	61.741.377.812
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	753.385.944.852	755.291.876.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025		Phát sinh trong năm		31-03-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	63.920.000.000	63.920.000.000	15.980.000.000	15.980.000.000	63.920.000.000	63.920.000.000
Vay ngân hàng (ii)	32.240.000.000	32.240.000.000	8.060.000.000	8.060.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Vay bên liên quan (iii)	31.680.000.000	31.680.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000	31.680.000.000	31.680.000.000
c) Vay dài hạn	592.973.714.155	592.973.714.155	-	14.122.465.755	578.851.248.400	578.851.248.400
Vay ngân hàng (ii)	28.288.600.000	28.288.600.000	-	8.060.000.000	20.228.600.000	20.228.600.000
Vay bên liên quan (iii)	87.120.000.000	87.120.000.000	-	7.920.000.000	79.200.000.000	79.200.000.000
Trái phiếu (iv)	477.565.114.155	477.565.114.155		(1.857.534.245)	479.422.648.400	479.422.648.400
Tổng cộng	664.893.714.155	664.893.714.155	23.980.000.000	38.102.465.755	650.771.248.400	650.771.248.400

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2024 – HDVCVHM/NHCT326-TASCO ngày 21/10/2024 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 31/10/2024 - 31/10/2025. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

(ii): Thông tin về các khoản vay dài hạn như sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HDVCVDAT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

(iii): Khoản vay từ một công ty con, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(iv): Thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	479.422.648.400	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.
5.17. Vốn chủ sở hữu:						
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH						
Số dư tại 01-01-2024	8.925.119.650.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư tại 31-12-2024	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Số dư tại 01-01-2025	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(64.000.000)	-	-	(64.000.000)
Giảm khác	-	-	(64.000.000)	-	-	(64.000.000)
Số dư tại 31-03-2025	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000	9.928.069.444.796	123.011.473.161	857.093.716.338	19.833.294.284.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Vốn góp của cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Tổng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

c. Cổ phiếu

	31-03-2025	01-01-2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Quỹ đầu tư phát triển	123.011.473.161	123.011.473.161
Tổng	123.011.473.161	123.011.473.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.119.775.358	32.294.982.699
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	7.570.628.983	6.324.195.529
Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.197.132.705	-
Doanh thu hoạt động khác	519.047.524	2.961.207.307
Tổng	112.406.584.570	41.580.385.535

Trong đó

Doanh thu bán cho bên thứ ba	107.170.290.680	38.976.385.535
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	5.236.293.890	2.604.000.000

6.2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.798.487.191	32.468.066.889
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	6.482.466.938	5.736.054.513
Giá vốn hợp đồng xây dựng	69.495.161.378	-
Giá vốn hoạt động khác	307.117.387	2.757.880.729
Tổng	108.083.232.894	40.962.002.131

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.310.748.769	12.136.022.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.762.930.129	17.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	405.742.333
Tổng	50.073.678.898	29.541.764.832

6.4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Lãi tiền vay	19.559.374.664	933.760.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.942.784
Chi phí tài chính khác	1.857.534.245	6.186.259
Tổng	21.416.908.909	942.890.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.528.366.146	25.007.074.699
Chi phí nhân viên	11.589.669.122	14.925.194.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.494.581	18.245.683
Thuế, phí và lệ phí	172.723.879	11.386.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	486.349.338	94.480.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.901.213.516	485.647.674
Chi phí bằng tiền khác	3.137.915.710	9.472.120.261
b) Chi phí bán hàng	1.830.083.343	1.830.083.343
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.830.083.343	1.830.083.343
Tổng	23.358.449.489	26.837.158.042

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	816.491.676	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(2)	-
Tổng	816.491.674	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**7.1. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Hội đồng Quản trị	1.096.100.000	960.400.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.200.000	390.200.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	450.000.000	390.200.000
Bà Đàm Bích Thủy	195.900.000	180.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
Tổng	1.096.100.000	960.400.000

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày trong thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng Quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Quý 1.2025</u>	<u>Quý 1.2024</u>
<u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>		
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	2.974.500.000	2.604.000.000
Công ty Cổ phần VETC	769.111.200	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	403.914.225	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	391.394.143	-
Công ty cổ phần DNP Holding	286.767.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	207.967.500	-
Công ty cổ phần CMC	129.870.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	72.769.822	-
Cộng	5.236.293.890	2.604.000.000
<u>Mua hàng</u>		
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	5.973.525.290	3.461.383.010
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	633.218.040	-
Công ty TNHH Stargo (*)	420.000.000	-
Công ty cổ phần G-Lynk	-	1.999.090.909
Công ty TNHH Ana Services	1.253.518.239	1.127.734.343
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	18.130.040	6.873.000
Công ty cổ phần VETC	5.927.314	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	3.210.000	6.540.500
Công ty TNHH MTV Tasco 6	48.000.000	46.500.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	51.859.861
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	15.185.186	-
Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An	37.500.002	-
Công ty CP Đầu tư và PT y tế Việt Nhật	-	345.909.090
Cộng	8.408.214.111	7.045.890.713
<u>Cho vay</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	261.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	30.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	-	10.747.600.928
Cộng	261.230.000.000	10.747.600.928
<u>Lãi cho vay</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	28.915.677.388	-
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	1.975.784.323	2.431.724.583
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.651.233	1.221.644
Công ty TNHH Tasco Land	-	1.326.356.164
Công ty TNHH Ana Services	591.780.821	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	148.610.959	150.262.192
Cộng	31.633.504.724	3.909.564.583

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<u>Quý 1.2025</u>	<u>Quý 1.2024</u>
<u>Cổ tức lợi nhuận được chia</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	6.762.930.129	17.000.000.000
Cộng	6.762.930.129	17.000.000.000
<u>Thanh toán gốc vay</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7.920.000.000	-
Cộng	7.920.000.000	-
<u>Lãi vay</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	3.717.661.857	-
Cộng	3.717.661.857	-

7.2. SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>31-03-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần VETC	2.341.581.869	2.318.210.549
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	815.533.557	385.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.271.950.000	2.864.400.000
Công ty cổ phần DNP Holding	315.443.700	264.000.000
Công ty cổ phần CMC	407.857.000	265.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	444.305.648	
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	80.046.804	
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	
Cộng	8.120.391.435	6.311.519.156
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	140.440.365.734	140.440.365.734
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	100.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	254.212.521.207	219.550.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	400.492.886.941	365.800.365.734
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	977.000.000.000	977.000.000.000
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	19.589.410.288	26.040.817.601
Cộng	19.589.410.288	26.040.817.601

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****7.2.SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	31-03-2025	01-01-2025
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	145.056.002.280	138.291.420.918
Công ty Cổ phần Tasco Auto	26.558.028.784	16.104.872.603
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	135.333.585.450	133.357.801.127
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.495.309.618	3.346.698.659
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	200.859.987	866.691.182
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.474.800	8.474.800
Công ty Cổ phần VETC	485.484.931	759.921.147
Công ty TNHH Ana Services	604.931.506	13.150.685
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Cộng	556.011.957.284	537.018.311.049
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	68.671.752.948	88.260.274.277
Cộng	68.671.752.948	88.260.274.277
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.402.464.871	1.402.464.871
Công ty TNHH Ana Services	1.456.138.993	1.881.956.201
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	696.539.844	-
Công ty TNHH Stargo	680.400.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	269.760.000	216.960.000
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	31.500.000	-
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	-	25.391.520
Cộng	4.536.803.708	3.526.772.592
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	2.177.023.353
Cộng	-	2.177.023.353
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Cộng	61.741.377.812	61.741.377.812
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	31.680.000.000	31.680.000.000
Cộng	31.680.000.000	31.680.000.000
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	79.200.000.000	87.120.000.000
Cộng	79.200.000.000	87.120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(*) Đơn vị trở thành bên liên quan trong kỳ, do đó các giao dịch được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong kỳ đến ngày 31/03/2025.

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Thảo